

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.

Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội khóa XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

Xét Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2022-2024; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-KTNS ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 2.800.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 2.675.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 95.000 triệu đồng.
- Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 30.000 triệu đồng.

2. Thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

a) Tổng thu NSDP được hưởng: 14.415.675 triệu đồng, gồm:

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 2.494.597 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 11.823.678 triệu đồng.
- Thu từ nguồn vay của NSDP: 97.400 triệu đồng.

b) Chi ngân sách địa phương: 14.410.998 triệu đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 11.902.719 triệu đồng.
- Chi chương trình mục tiêu: 2.478.279 triệu đồng.
- Chi viện trợ, huy động, đóng góp: 30.000 triệu đồng.

3. Bội thu ngân sách địa phương (trả nợ gốc vay): 4.677 triệu đồng.

4. Tổng mức vay lại vốn vay của Chính phủ thực hiện các dự án ODA năm 2021: 97.400 triệu đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Bộ Tài chính;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; UBND TTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các Sở, ban, ngành, các tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT HĐND.

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 03/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022	
		TW giao	ĐP giao	TW giao	ĐP giao
A	B	3	4	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	12.207.880	13.020.360	13.559.578	14.415.675
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	1.454.640	2.218.530	1.638.500	2.494.597
1	Thu NSĐP hưởng 100%	642.540	1.377.450	680.800	914.626
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	812.100	814.480	957.700	1.549.971
3	Thu viện trợ, huy động, đóng góp		26.600		30.000
II	Thu bổ sung từ NSTW	10.665.340	10.665.340	11.823.678	11.823.678
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.115.132	8.115.132	9.345.399	9.345.399
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.550.208	2.550.208	2.478.279	2.478.279
III	Thu từ nguồn vay của NSĐP (vay lại Chính phủ thực hiện dự án ODA)	87.900	87.900	97.400	97.400
IV	Thu chuyển nguồn năm trước sang		48.590		
B	TỔNG CHI NSĐP	12.176.980	12.989.681	13.554.678	14.410.998
I	Tổng chi cân đối ngân sách	9.626.772	10.364.283	11.076.399	11.902.719
1	Chi đầu tư phát triển	930.770	1.525.396	966.270	1.606.493
2	Chi thường xuyên	8.500.507	8.500.507	9.889.251	9.889.251
3	Trả nợ lãi các khoản do địa phương vay	2.900	2.900		2.219
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	1.200
5	Dự phòng ngân sách	191.395	206.141	219.678	294.932
6	Tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		128.139		108.614
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.550.208	2.550.208	2.478.279	2.478.279
1	Chương trình mục tiêu quốc gia		0		0
2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.550.208	2.550.208	2.478.279	2.478.279
III	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn		48.590		
IV	Chi viện trợ, huy động, đóng góp		26.600		30.000
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		30.679		4.677
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	0	30.679	4.900	4.677
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	4.900	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi	0	30.679	0	4.677
	- Từ nguồn chi ĐT XDCB		30.679		4.677
	- Tiết kiệm chi thường xuyên				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP	87.900	87.900	97.400	97.400
1	Vay để bù đắp bội chi (vay lại Chính phủ thực hiện dự án ODA)	87.900	87.900	92.500	97.400
2	Vay để trả nợ gốc		0	4.900	

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 03/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2022	Trong đó	
			NSTW hưởng	NSDP hưởng
a	b	1	2	3
	TỔNG THU NSNN	2.800.000	305.403	2.494.597
I	Thu nội địa	2.675.000	210.403	2.464.597
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	162.000	0	162.000
	- Thuế TNDN	2.064		
	- Thuế Tài nguyên	36.130		
	- Thuế GTGT	123.806		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	16.000	0	16.000
	- Thuế TNDN	3.531		
	- Thuế Tài nguyên	4.003		
	- Thuế GTGT	8.452		
	- Thu khác	14		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.500	0	1.500
	- Thuế GTGT	1.000		
	- Thuế TNDN	500		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.084.064	0	1.084.064
	- Thuế TNDN	136.239		
	- Thuế Tài nguyên	421.863		
	- Thuế GTGT	519.719		
	- Thuế TTĐB	948		
	- Thu khác	5.295		
5	Thuế thu nhập cá nhân	75.613		75.613
6	Thuế bảo vệ môi trường	250.000	130.000	120.000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu			
	- Thu từ hàng sản xuất trong nước	250.000	130.000	120.000
7	Lệ phí trước bạ	95.000		95.000
8	Thu phí, lệ phí	110.452	14.100	96.352

STT	Nội dung	Dự toán tính giao năm 2022	Trong đó	
			NSTW hưởng	NSDP hưởng
	- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	80.920		80.920
	- Lệ phí môn bài	5.745		5.745
	- Phí, lệ phí khác	23.787	14.100	9.687
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	571		571
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	9.000		9.000
11	Thu tiền sử dụng đất	710.000		710.000
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500		500
13	Thu cổ tức, Lợi nhuận sau thuế thu nhập	2.000		2.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000		22.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	76.300	33.303	42.997
	- TW cấp phép	47.576	33.303	14.273
	- Tỉnh cấp phép	28.724		28.724
16	Thu khác ngân sách	60.000	33.000	27.000
	- Thu phạt vi phạm ATGT	12.000	12.000	
	- Phạt VPHC do cơ quan Thuế thực hiện	3.000	3.000	
	- Thu biện pháp tài chính	45.000	18.000	27.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	95.000	95.000	0
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	50.000	50.000	
2	Thuế xuất khẩu	39.000	39.000	
3	Thuế nhập khẩu	6.000	6.000	
III	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	30.000		30.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 03/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022		So sánh với DT 2021	
			TW giao	HNND tỉnh giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	b	1	2	3	4=3-1	5=4/1
	TỔNG CHI NSDP	12.989.681	13.554.678	14.410.998	1.421.316	110,9%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.364.283	11.076.399	11.902.719	1.538.435	114,8%
I	Chi đầu tư phát triển	1.525.396	966.270	1.606.493	81.097	105,3%
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	751.091	781.770	777.093	26.002	103,5%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	620.000	70.000	710.000	90.000	114,5%
a	Đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ			71.000	71.000	
b	Đầu tư các dự án XDCB			639.000	639.000	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	22.000	22.000	0	100,0%
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	44.405			-44.405	0,0%
5	Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA) - bội chi ngân sách	87.900	92.500	97.400	9.500	110,8%
II	Chi thường xuyên	8.500.507	9.889.251	9.889.251	1.388.744	116,3%
	<i>Trong đó:</i>				0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.973.445	4.696.845	4.696.845	723.401	118,2%
2	Chi khoa học và công nghệ	22.207	19.127	19.240	-2.967	86,6%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.900		2.219	-681	76,5%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	0	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	206.141	219.678	294.932	88.791	143,1%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (70% số giao tăng nhiệm vụ thu)	128.139		108.624	-19.515	84,8%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.550.208	2.478.279	2.478.279	-71.929	97,2%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.550.208	2.478.279	2.478.279	-71.929	97,2%
1	Vốn đầu tư	2.055.265	2.388.969	2.388.969	333.704	116,2%
a	Vốn nước ngoài	931.911	769.455	769.455	-162.456	82,6%
b	Vốn đầu tư theo các mục tiêu, nhiệm vụ	1.123.354	1.619.514	1.619.514	496.160	144,2%
2	Kinh phí sự nghiệp	494.943	89.310	89.310	-405.633	18,0%
a	Vốn nước ngoài	10.800	3.570	3.570	-7.230	33,1%
b	Vốn trong nước thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách	484.143	85.740	85.740	-398.403	17,7%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022		So sánh với DT 2021	
			TW giao	HĐND tỉnh giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.590	600	600	-990	37,7%
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trường Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	219	231	231	12	105,5%
	- Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	221	1.500	1.500	1.279	678,7%
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	6.790	10.000	10.000	3.210	147,3%
	- Vốn chuẩn bị động viên	6.000	25.000	25.000	19.000	416,7%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	48.296	48.409	48.409	113	100,2%
C	CHI TỬ NGUỒN THU CHUYỂN NGUỒN NĂM 2021 SANG	48.590			-48.590	0,0%
D	CHI TỬ NGUỒN THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	26.600		30.000	3.400	112,8%

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NSDP NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 03/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
a	b	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	13.020.360	14.415.675	1.395.315
B	CHI NSDP	12.989.681	14.410.998	1.421.316
C	BỘI THU NSDP	30.679	4.677	-26.002
D	HẠN MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	290.928	327.700	36.772
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	90.452	101.834	11.382
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	31,1%	31,1%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	60.452	101.834	41.382
3	Vay trong nước khác	30.000	0	-30.000
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Theo nguồn vốn vay	33.752	4.902	-28.850
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	3.752	4.902	
	+ Các dự án do NSNN trả nợ gốc	3.529	4.677	
	+ Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (CPRP) tỉnh Hà Giang (nguồn trả nợ gốc do DA tự đảm bảo từ nguồn vốn vay thu hồi theo Hiệp định)	223	225	
-	Vốn khác (tín dụng ưu đãi) - nguồn trả nợ do NSNN đảm bảo	30.000		-30.000
2	Theo nguồn trả nợ	33.752	4.902	-28.850
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc (Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (CPRP) tỉnh Hà Giang)	223	225	
-	Bội thu NSDP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	33.529	4.677	-28.852
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay	45.135	97.400	52.265
a	Vay để bù đắp bội chi (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	45.135	97.400	52.265

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
a	b	1	2	3=2-1
b	Vay để trả nợ gốc	0	0	
2	Theo nguồn vay	45.135	97.400	52.265
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	45.135	97.400	52.265
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	101.834	194.332	92.498
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	35,0%	59,3%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	101.834	194.332	92.498
3	Vốn khác (tín dụng ưu đãi)	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ (Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước)	1.070	2.370	1.300
1	Các dự án do NSNN trả nợ gốc		2.219	
2	Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (CPRP) tỉnh Hà Giang (nguồn trả nợ gốc do DA tự đảm bảo từ nguồn vốn vay thu hồi theo Hiệp định)		151	